

Số: /KH-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

KẾ HOẠCH

Tổ chức đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BKH-CN ngày 31/03/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Kế hoạch tổng thể đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 125/TTr-SKH-CN ngày 29/4/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện việc đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Đánh giá khách quan, thực chất kết quả, hiệu quả và tác động của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; làm căn cứ phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hoàn thiện chính sách, xây dựng kế hoạch và phân bổ nguồn lực trong giai đoạn tiếp theo.

2. Yêu cầu

- Việc triển khai phải bám sát nội dung, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, phương pháp và tiến độ theo Quyết định số 1969/QĐ-BKH-CN và các phụ lục, biểu mẫu kèm theo.

- Bảo đảm đánh giá đúng phạm vi, đúng đối tượng, đúng thực trạng; số liệu, hồ sơ, minh chứng phải đầy đủ, chính xác, có khả năng kiểm chứng.

- Việc tổ chức thực hiện phải thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả, tránh hình thức, trùng lặp, gây phát sinh thủ tục không cần thiết.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Rà soát, xác định đối tượng đánh giá năm 2026

- Nội dung: Rà soát, lập danh mục các đối tượng thuộc phạm vi đánh giá

trên địa bàn tỉnh, gồm: kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh; chính sách ưu đãi, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chi cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Quý III năm 2026.

2. Tập huấn, hướng dẫn triển khai và thu thập dữ liệu

- Nội dung:

+ Tập huấn, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương chuẩn bị hồ sơ, số liệu, tài liệu minh chứng; quy định đầu mối, chế độ phối hợp, thời hạn gửi báo cáo và biểu mẫu thực hiện đối với từng nhóm đối tượng đánh giá, bảo đảm thống nhất trong toàn tỉnh.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Quý III năm 2026.

3. Tổ chức đánh giá các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của tỉnh

- Nội dung:

+ Căn cứ tính chất, yêu cầu của từng đối tượng đánh giá, lựa chọn hình thức tổ chức thực hiện phù hợp: tổ chuyên môn liên ngành, hội đồng tư vấn đánh giá hoặc thuê tổ chức tư vấn độc lập theo quy định.

+ Tổ chức thu thập, tổng hợp, chuẩn hóa dữ liệu, hồ sơ, minh chứng phục vụ đánh giá 02 đối tượng bao gồm: kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

+ Tổng hợp kết quả đánh giá, xây dựng báo cáo chung của tỉnh; đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian thực hiện: Quý III - Quý IV năm 2026.

(Chi tiết phân công giao nhiệm vụ tại Phụ lục kèm theo)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí hoạt động thông tin, thống kê, đánh giá, chuyên đổi số trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các hoạt động khác quy định tại Nghị định số 262/2025/NĐ-CP được cân đối, bố trí trong dự toán hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành và theo quy định tại khoản 11 Điều 6 Nghị định 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Kinh phí thực hiện công tác đánh giá được xác định trên cơ sở phạm vi, nội dung, phương pháp và khối lượng công việc đánh giá đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được lập dự toán hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn của cơ quan tài chính có thẩm quyền; bảo đảm tính cần thiết, khả thi và phù hợp với tiến độ, yêu cầu của hoạt động đánh giá. Kinh phí tổ chức đánh giá được lấy từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước chi cho quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy định tại Thông tư 38/2025/TT-BKHHCN.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, tham mưu tổ chức đánh giá các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định; tổng hợp kết quả, xây dựng báo cáo của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện Kế hoạch; kiểm tra việc cung cấp số liệu, tài liệu, minh chứng; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh; trường hợp vượt thẩm quyền, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

- Trên cơ sở kết quả đánh giá, rà soát, đề xuất việc điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, cơ chế, chính sách; sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ tham mưu xây dựng kế hoạch, xác định chỉ tiêu và bố trí dự toán ngân sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm tiếp theo.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ để thực hiện công tác đánh giá theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan.

3. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và nội dung phân công tại

Phụ lục kèm theo kế hoạch này, chủ động rà soát, cung cấp đầy đủ, kịp thời số liệu, hồ sơ, tài liệu, minh chứng của các chỉ tiêu liên quan thuộc phạm vi quản lý gửi Sở Khoa học và Công nghệ. Hoàn thành trước 30/9/2026.

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, số liệu, hồ sơ cung cấp.

4. Các tổ chức khoa học và công nghệ công lập hoạt động trên địa bàn tỉnh

- Chủ động rà soát, chuẩn bị hồ sơ, dữ liệu, báo cáo, minh chứng về tổ chức bộ máy, nhân lực, kết quả hoạt động, hiệu quả và tác động của hoạt động khoa học và công nghệ theo yêu cầu của cơ quan chủ trì đánh giá.

- Phối hợp đầy đủ trong quá trình cung cấp thông tin, giải trình, tham gia các hoạt động đánh giá theo yêu cầu.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trung Chiển

Phụ lục
Phân công nhiệm vụ thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ
và đổi mới sáng tạo năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Kế hoạch của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
I	TIÊU CHÍ ĐẦU VÀO (INPUT) (07 CHỈ SỐ)			
1	Thể chế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tư pháp; Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
2	Số lượng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tạo quy đổi toàn thời gian (FTE)/10.000 dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường; Các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh; đơn vị, cá nhân có liên quan	Quý IV/2026
3	Số nhóm nghiên cứu mạnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
4	Tổng chi từ ngân sách cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
5	Tổng chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ khu vực doanh nghiệp	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ, Thống kê tỉnh	Quý IV/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
6	Hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan, UBND xã, phường; Các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
7	Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	Các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông, cơ quan liên quan	Quý IV/2026
II.	TIÊU CHÍ VỀ KHOA HỌC (9 CHỈ SỐ)			
1	Số lượng bài báo khoa học quốc tế.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
2	Số lượng bài báo khoa học trong nước	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, Các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
3	Tỷ lệ công bố quốc tế thuộc nhóm tạp chí uy tín cao trong lĩnh vực (IF 25%)	Sở Khoa học và Công nghệ	Các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
4	Tỷ lệ công bố khoa học có hợp tác quốc tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
5	Số lượng ấn phẩm sách, giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy ở đại học và sau đại học.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
6	Số lượt trích dẫn trung bình của bài báo được công bố trên tạp chí quốc tế.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
7	Chỉ số H-index của nhóm nghiên cứu được huy động và tham gia thực hiện	Sở Khoa học và Công nghệ	Các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
8	Mức kinh phí bình quân để tạo ra một công bố khoa học quốc tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
9	Giải thưởng khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật, Các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
III.	TIÊU CHÍ VỀ CÔNG NGHỆ (15 CHỈ SỐ)			
1	Mức độ sẵn sàng công nghệ (Technology Readiness Level - TRL)	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan	Quý IV/2026
2	Số lượng đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được chấp nhận hợp lệ.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quý IV/2026
3	Số lượng sản phẩm mẫu (prototypes) được hình thành và kiểm chứng thực tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị liên quan; doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
4	Số lượng sản phẩm mới hoặc cải tiến được thử nghiệm và đạt chứng nhận tiêu chuẩn	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị liên quan; doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
5	Số lượng mô hình kinh doanh và dịch vụ mới được phát triển và thử nghiệm	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
6	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mới đã đề xuất và được chấp thuận	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị liên quan; doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
7	Số lượng bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng/vật nuôi/thủy sản được cấp	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quý IV/2026
8	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu được thương mại hóa	Sở Khoa học và Công nghệ	Các tổ chức nghiên cứu	Quý IV/2026
9	Số lượng công nghệ được hoàn thiện và chuyển giao	Sở Khoa học và Công nghệ	Các tổ chức nghiên cứu	Quý IV/2026
10	Hiệu quả đổi mới/cải tiến quy trình	Sở Công thương	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
11	Tỷ lệ sản phẩm mới, cải tiến đạt tiêu chuẩn được đưa vào thị trường.	Sở Công thương	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
12	Tỷ lệ nội địa hóa	Sở Công thương	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
13	Số lượng mô hình kinh doanh, dịch vụ được đổi mới và áp dụng	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
14	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được ban hành	Sở Khoa học và Công nghệ	Các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
15	Tỷ lệ công nghệ đạt trình độ tiên tiến so với khu vực hoặc thế giới	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công thương và các cơ quan liên quan	Quý IV/2026
IV	TIÊU CHÍ VỀ KINH TẾ (10 CHỈ SỐ)			
1	Doanh thu từ khai thác, chuyển giao, thương mại hóa tài sản sở hữu trí tuệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
2	Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
3	Tỷ lệ huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
4	Doanh thu từ sản phẩm mới và sản phẩm được cải tiến	Sở Công thương	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
5	Số lượng doanh nghiệp hưởng lợi từ sử dụng kết quả nghiên cứu	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh	Quý IV/2026
6	Số lượng doanh nghiệp mới hình thành	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
7	Giá trị tiết kiệm được do thay thế hàng hóa nhập khẩu bằng sản phẩm trong nước	Sở Công thương	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
8	Giá trị chi phí tiết kiệm được do thay thế thiết bị nhập khẩu bằng thiết bị trong nước	Sở Công thương	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
9	Tỷ lệ tham gia chuỗi giá trị sản xuất trong nước và quốc tế của sản phẩm	Sở Công thương	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
10	Giá trị kinh tế đối với các doanh nghiệp không trực tiếp tham gia	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2026
V	TIÊU CHÍ VỀ XÃ HỘI (9 CHỈ SỐ)			
1	Số lượng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đào tạo, bồi dưỡng	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
2	Số lượng việc làm mới được tạo ra	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
3	Mức tăng năng suất lao động do ứng dụng kết quả nghiên cứu	Cục Thống kê tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
4	Số lượng văn bản chiến lược, chính sách và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng kết quả nghiên cứu	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tư pháp, các sở, ban, ngành liên quan	Quý IV/2026
5	Mức độ cải thiện chất lượng cung ứng dịch vụ công.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
6	Mức độ cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan	Quý IV/2026
7	Mức độ đóng góp vào bảo vệ môi trường và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) liên quan	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026
8	Mức độ cải thiện chất lượng và hiệu quả khai thác hạ tầng	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan	Quý IV/2026

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn
9	Mức độ thay đổi nhận thức và hành vi xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan; Các cơ quan, đơn vị liên quan	Quý IV/2026